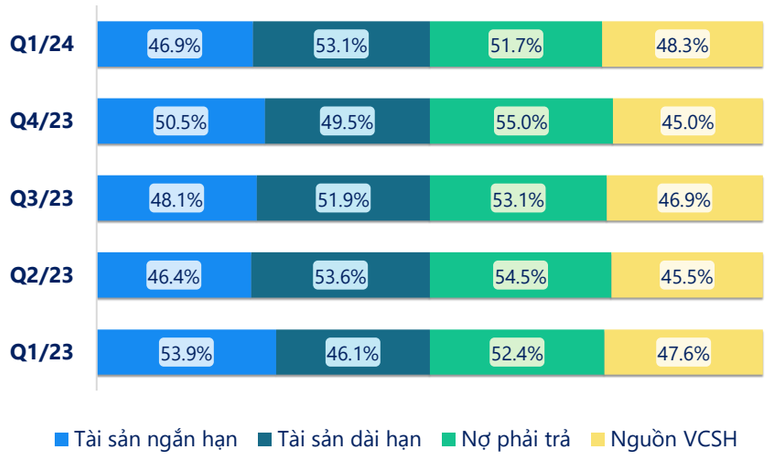
FireAnt

CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	39,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,225
SL cổ phiếu LH	190,026,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)	406,656
% sở hữu nước ngoài	45.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,592
P/E	23.4
EPS	1,710

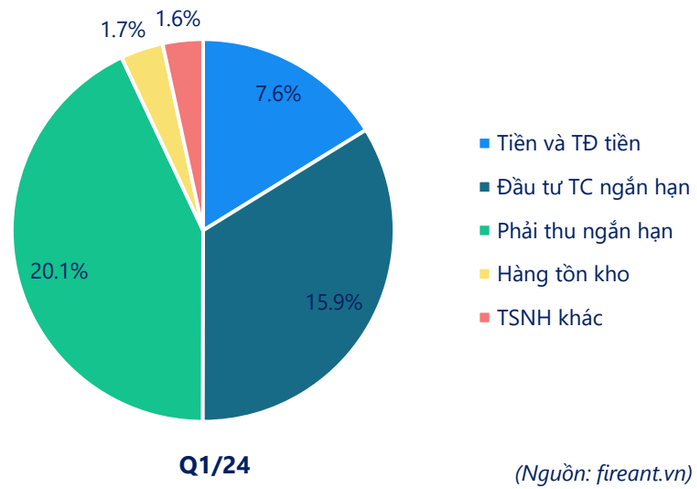
	YTD	1T	3T	6T
CMG	-9.4%	-2.1%	-2.6%	6.8%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



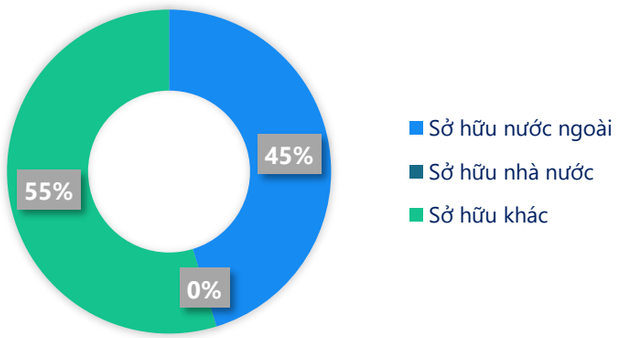
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



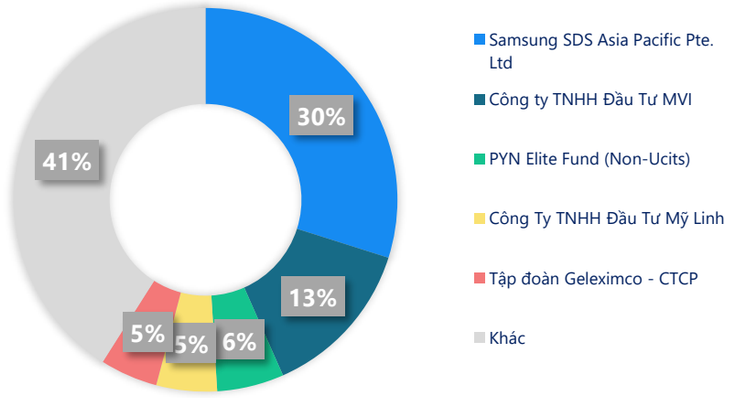
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



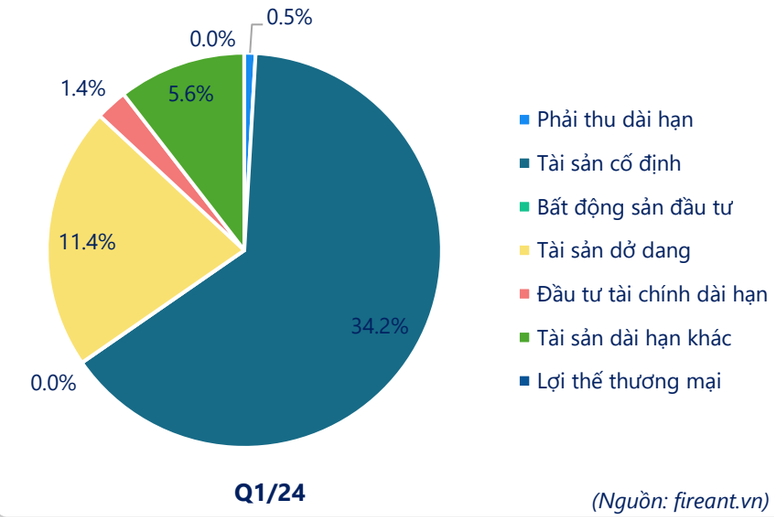
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

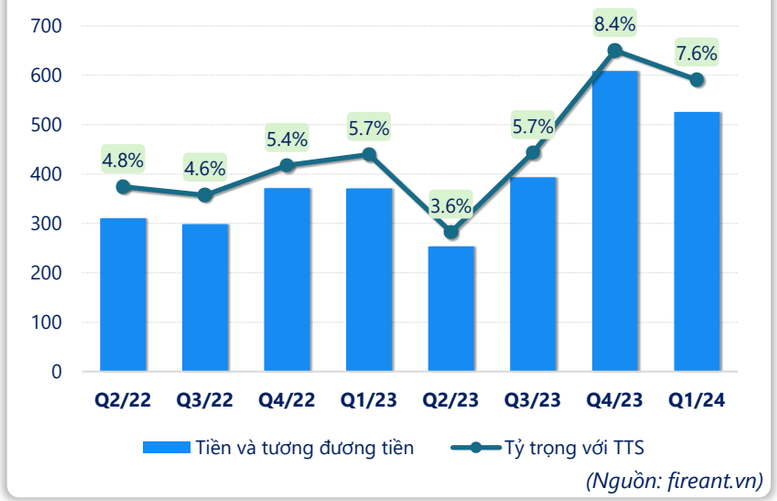


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

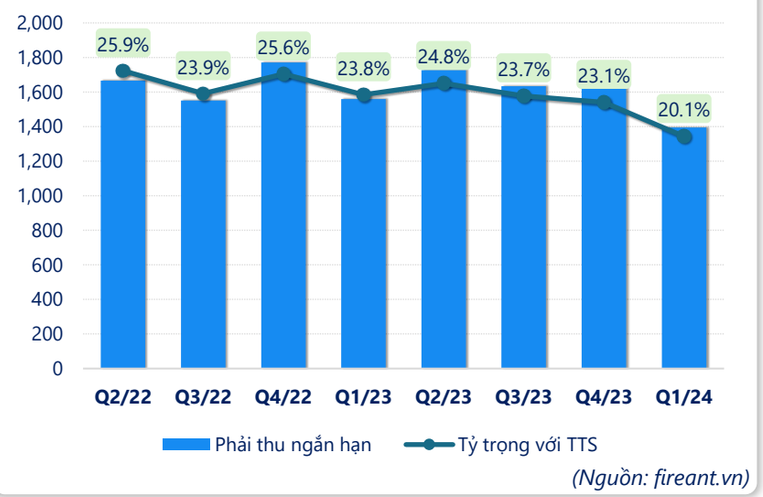
CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

Tiền và tương đương tiền



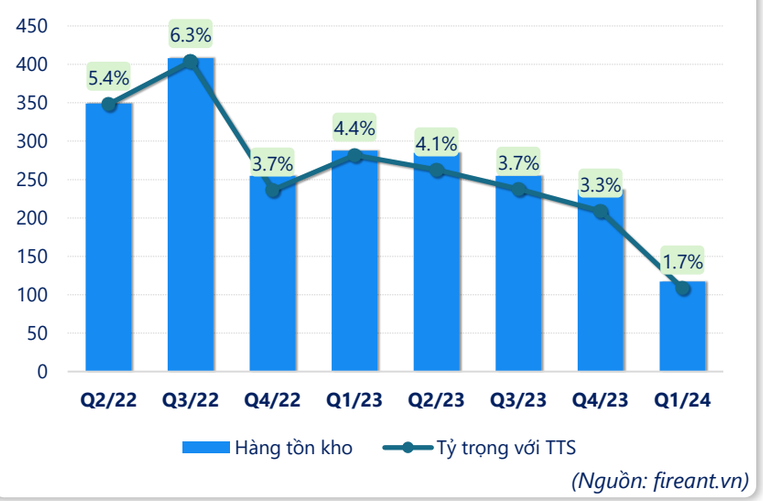
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



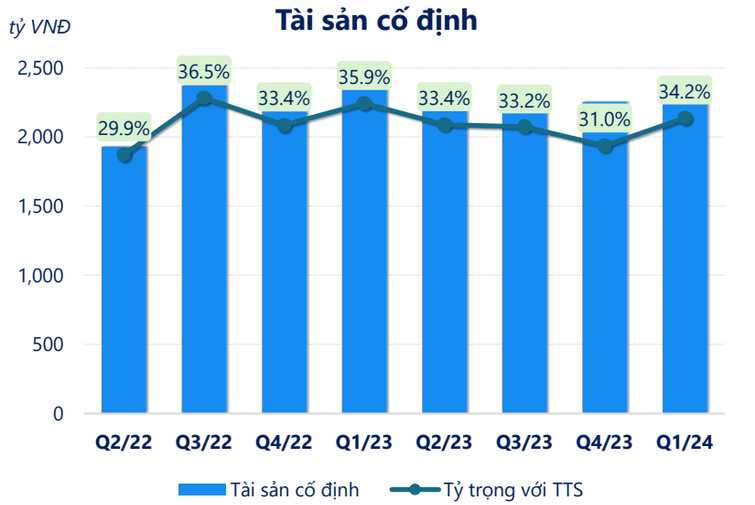
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



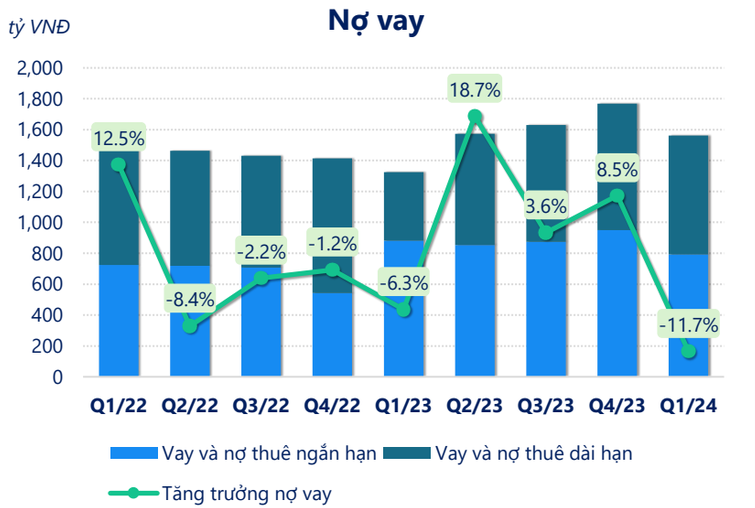
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



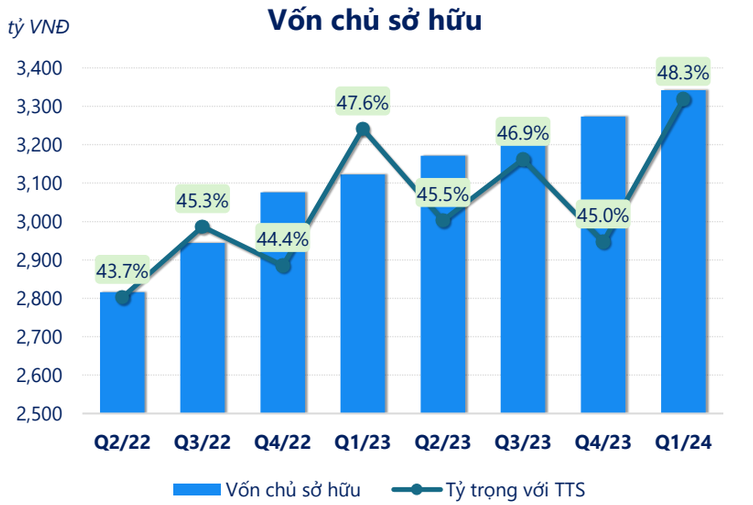
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

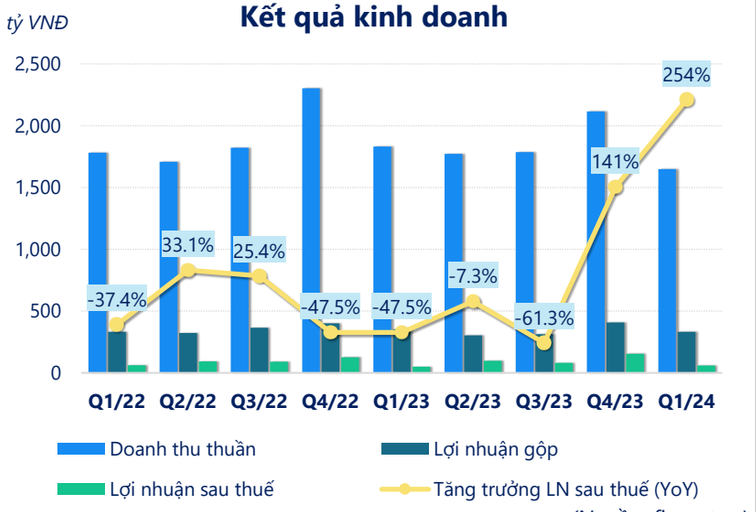


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

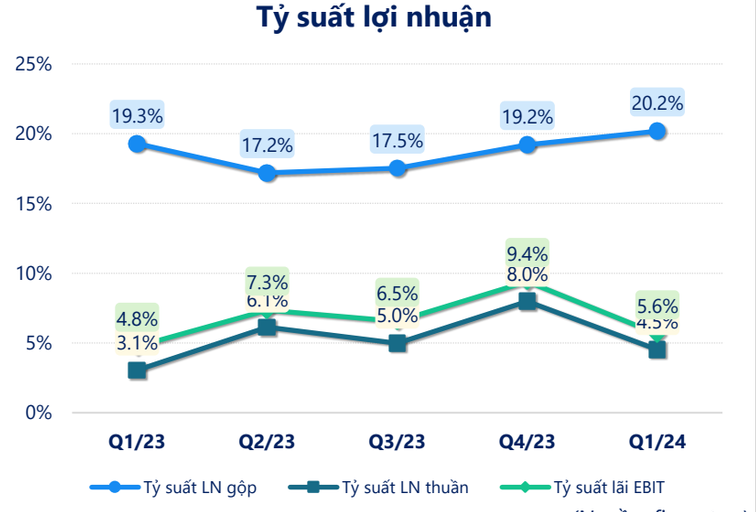
CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

Kết quả kinh doanh



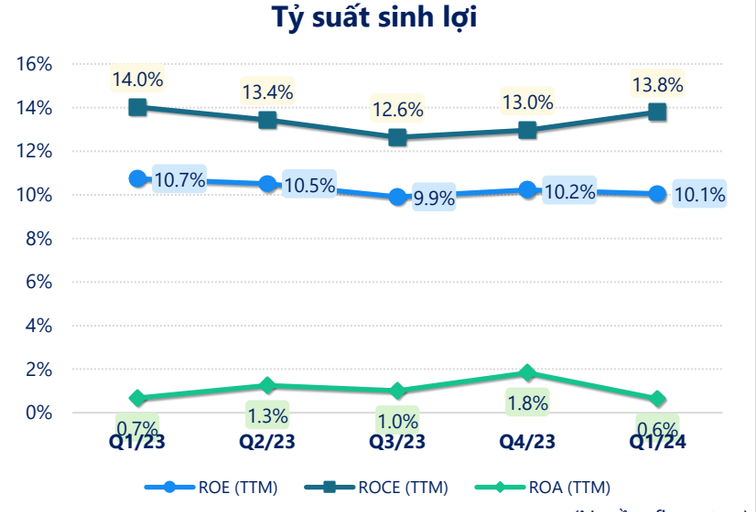
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



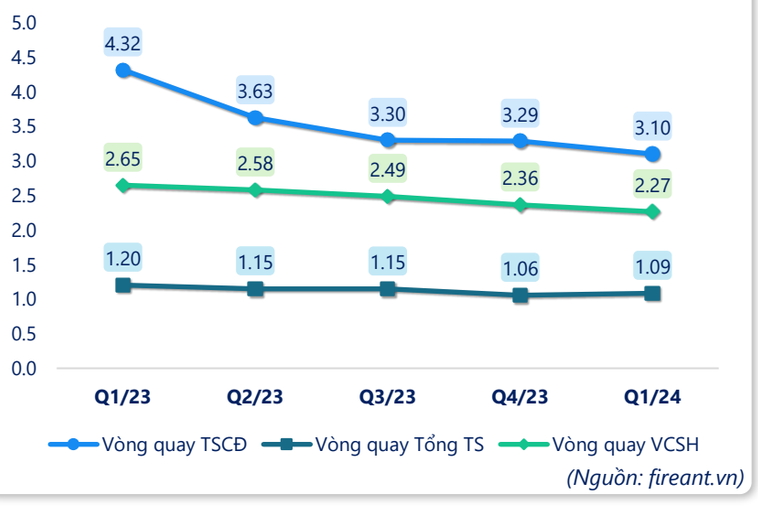
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



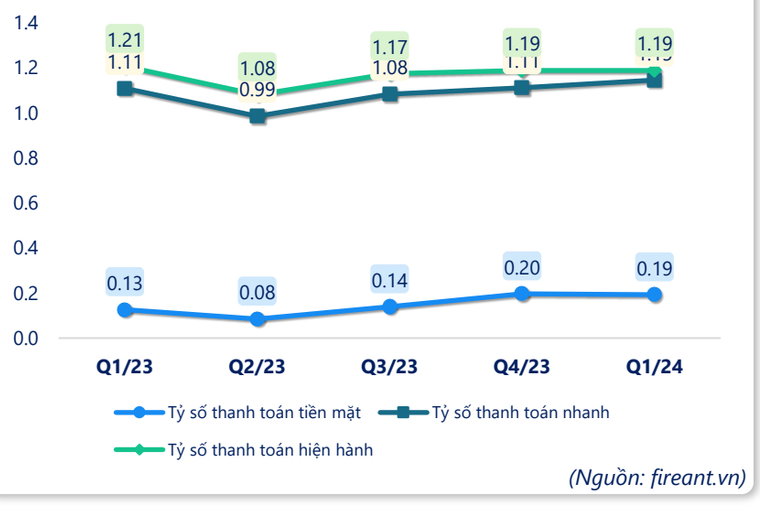
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



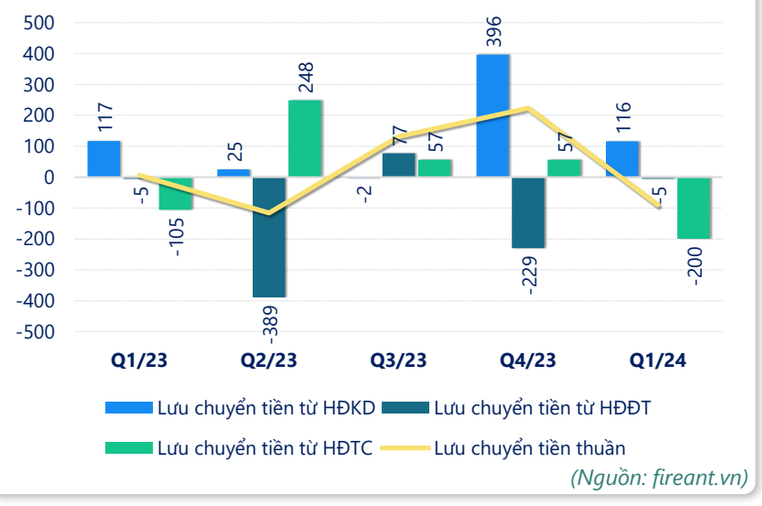
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,922**	**7,279**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	3,247	3,678	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	526	609	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,099	1,043	5.3%
Phải thu ngắn hạn	1,395	1,682	-17.1%
Hàng tồn kho	117	237	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	110	107	3.3%
Tài sản dài hạn	**3,675**	**3,601**	**2.0%**
Phải thu dài hạn	33.7	35.2	-4.2%
Tài sản cố định	2,368	2,254	5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	792	839	-5.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	95.2	86.0	10.7%
Tài sản dài hạn khác	**385**	**387**	**-0.4%**
Lợi thế thương mại	0.29	0.31	-7.9%
Nợ phải trả	3,581	4,006	-10.6%
Nợ ngắn hạn	**2,733**	**3,095**	**-11.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	793	949	-16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	748	800	-6.5%
Nợ dài hạn	848	910	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	769	820	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,342**	**3,274**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,342**	**3,274**	**2.1%**
Vốn điều lệ	1,900	1,900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	1,831	1,771	1,786	2,117	1,649
Giá vốn hàng bán	1,478	1,467	1,473	1,710	1,316
Lợi nhuận gộp	353	305	313	407	333
Doanh thu HĐTC	33.9	27.1	37.0	28.8	27.8
Chi phí TC	38.6	25.8	27.9	29.5	20.0
Chi phí lãi vay	31.3	20.5	29.0	24.8	16.1
LN trong công ty LKLD	7.66	9.09	11.7	12.9	9.19
Chi phí bán hàng	185	99.4	117	122	141
Chi phí QLDN	115	107	128	128	135
LN thuần từ HĐKD	55.9	109	88.9	169	74.5
Lợi nhuận khác	-0.12	0.98	-0.91	5.27	2.54
LN trước thuế	55.8	110	88.0	174	77.1
Lợi nhuận sau thuế	49.1	96.7	80.5	153	60.4
LNST của CĐ cty mẹ	42.9	83.9	67.5	130	43.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	25.1	-2.13	396	116
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.20	-389	76.8	-229	-5.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-105	248	56.7	56.8	-200
Tiền đầu kỳ	372	371	253	393	609
Lưu chuyển tiền thuần	**6.18**	**-116**	**131**	**223**	**-89.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-6.79	-1.74	8.65	-8.27	6.49
Tiền cuối kỳ	371	253	393	609	526

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic